

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **1031**/GPMT-STNMT-CCBVMT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **11** tháng **10** năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 121/2003/QĐ-UB ngày 31 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về chuyển đổi mô hình tổ chức Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1005/QĐ-STNMT-VP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân công công tác trong Ban Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo ý kiến của Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường Cơ sở "Siêu thị Co.opmart Đỗ Văn Dậy" tại số 18 Đỗ Văn Dậy, ấp Tân Thới 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, kiểm tra ngày 25 tháng 4 năm 2024;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 724/LH ngày 30 tháng 9 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở "Siêu thị Co.opmart Đỗ Văn Dậy" tại số 18 Đỗ Văn Dậy, ấp Tân Thới 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Phiếu trình số 2344/TTr-CCBVM-TĐMT ngày 15 tháng 10 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ trụ sở chính tại 199-205 Nguyễn Thái Học, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Siêu thị Co.opmart Đỗ Văn Dậy" tại số 18 Đỗ Văn Dậy, ấp Tân Thới 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Siêu thị Co.opmart Đỗ Văn Dậy.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 18 Đỗ Văn Dậy, ấp Tân Thới 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã số 0301175691 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 29 tháng 6 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 0301175691.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh dịch vụ siêu thị.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

– Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

– Tổng diện tích khu đất: 3.719,8 m<sup>2</sup> (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN: CT 59917 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 11 tháng 01 năm 2017).

– Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

– Công trình gồm Khối nhà 01 tầng, diện tích sàn xây dựng 1.495 m<sup>2</sup>, chiều cao công trình là 11m; bố trí khu siêu thị, khu vực kho, kho mát, kho đông, nhà chế biến,... và các hạng mục công trình phụ trợ; siêu thị phục vụ số lượt khách tối đa 1.000 người/ngày (theo nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Chủ cơ sở).

## 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2:** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm:
  - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
  - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
  - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
  - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
  - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép xem xét, giải quyết.
  - 2.6. Giấy phép môi trường này được cấp cho Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh, kèm theo yêu cầu về bảo vệ môi trường khi xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải đối với hoạt động của cơ sở; là căn cứ để cơ

quan nhà nước có thẩm quyền và Chủ đầu tư thực hiện hoạt động quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường. Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch có liên quan, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước; thực hiện hoàn tất thủ tục đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, pháp luật về xử lý, sắp xếp nhà, đất, tài sản,... (nếu có) đối với địa điểm hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 3:** Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Giấy phép môi trường có thể chấm dứt trước thời hạn trên theo kết quả giải quyết, xử lý có liên quan của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Trường hợp Giấy phép môi trường có nội dung thay đổi, hoặc Giấy phép môi trường hết hạn, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác liên quan.

**Điều 4:** Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.HCM;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND Thành phố (để báo cáo);
- UBND/Phòng TNMT huyện Hóc Môn;
- UBND xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn;
- Trang thông tin điện tử của Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT. V.08.

066

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thị Thanh Mỹ**



## PHỤ LỤC 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...1031../GPMT-STNMT-CCBVMT ngày ...16... tháng 10... năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu, bồn tiểu của khu nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn rửa, nước thoát sàn của khu nhà vệ sinh.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động sơ chế rau, củ quả, vệ sinh thiết bị.
- Nguồn số 04: Nước thải từ vệ sinh thùng rác sinh hoạt của siêu thị.

Thành phần chất ô nhiễm trong nước thải gồm pH, BOD<sub>5</sub>, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng chất rắn hòa tan (TDS), Sunfua (tính theo H<sub>2</sub>S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng Coliforms.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống cống thoát nước chung của Thành phố trên đường Đỗ Văn Dậy, ấp Tân Thới 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn.

2.2. Vị trí xả nước thải: Số 18 Đỗ Văn Dậy, ấp Tân Thới 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°): X = 1.187.936; Y = 592.360.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 30 m<sup>3</sup>/ngày đêm; 1,25 m<sup>3</sup>/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24/24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B (K=1,2), cụ thể như sau:

*thủ*

*thủ*

| TT | Chất ô nhiễm                                            | Đơn vị    | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ                                                                                    | Quan trắc tự động, liên tục                                                                                             |
|----|---------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | pH                                                      | -         | 5 - 9                     | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) |
| 2  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                                 | mg/l      | 60                        |                                                                                                               |                                                                                                                         |
| 3  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                             | mg/l      | 120                       |                                                                                                               |                                                                                                                         |
| 4  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                             | mg/l      | 1.200                     |                                                                                                               |                                                                                                                         |
| 5  | Amoni (tính theo N)                                     | mg/l      | 12                        |                                                                                                               |                                                                                                                         |
| 6  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)    | mg/l      | 60                        |                                                                                                               |                                                                                                                         |
| 7  | Dầu mỡ động, thực vật                                   | mg/l      | 24                        |                                                                                                               |                                                                                                                         |
| 8  | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)                     | mg/l      | 4,8                       |                                                                                                               |                                                                                                                         |
| 9  | Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P) | mg/l      | 12                        |                                                                                                               |                                                                                                                         |
| 10 | Tổng các chất hoạt động bề mặt                          | mg/l      | 12                        |                                                                                                               |                                                                                                                         |
| 11 | Tổng Coliforms                                          | MPN/100ml | 5.000                     |                                                                                                               |                                                                                                                         |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

– Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu, bồn tiểu của khu nhà vệ sinh theo đường ống uPVC về bể tự hoại (thể tích 12,3m<sup>3</sup>) để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày đêm) để xử lý.

*Thư*

*ML*

– Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn rửa, nước thoát sàn của khu nhà vệ sinh theo đường ống uPVC về hố ga thu gom nước thải nội bộ, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

– Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động sơ chế rau, củ quả, vệ sinh thiết bị theo đường ống uPVC về bể tách mỡ (thể tích  $2,94\text{m}^3$ ), sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

– Nguồn số 04: Nước thải từ vệ sinh thùng rác sinh hoạt của siêu thị theo đường ống uPVC về bể tách mỡ, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008, Cột B (K=1,2) được bơm ra hố ga nước thải cuối trong phạm vi cơ sở, sau đó, nước thải tiếp tục được bơm ra hệ thống thoát nước chung của Thành phố trên đường Đỗ Văn Dậy, ấp Tân Thới 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

– Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải (Nước thải từ bồn cầu, bồn tiểu → bể tự hoại; nước thải từ sơ chế rau, củ quả, vệ sinh thiết bị, từ vệ sinh thùng rác → bể tách mỡ; nước thải từ bồn rửa, nước thoát sàn) → Hố ga thu gom → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể AFBR → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Hố ga nước thải cuối trong phạm vi cơ sở → Nguồn tiếp nhận (hệ thống cống thoát nước chung của Thành phố trên đường Đỗ Văn Dậy).

– Công suất thiết kế:  $30\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

– Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Clorine, Mật rỉ đường.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

– Lắp đặt các hướng dẫn sử dụng thiết bị, các biển cảnh báo ở các khu vực có nguy cơ mất an toàn trong cơ sở.

– Thực hiện việc kiểm tra an toàn lao động: tập huấn an toàn lao động định kỳ cho cán bộ; định kỳ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị...

– Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn.

– Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.

– Đầu tư dự phòng các thiết bị dễ bị hư hỏng như máy bơm (01 máy hoạt động, 01 máy dự phòng) nhằm sẵn sàng thay thế kịp thời khi có sự cố xảy ra, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải luôn được vận hành liên tục.

- Đảm bảo nguồn cung cấp điện để duy trì hoạt động của các máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải.
- Khi phát hiện sự cố, ngưng hoạt động, hồi lưu toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn về bề điều hòa để tiến hành xử lý lại và nhanh chóng rà soát, xử lý sự cố.
- Lập sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo tập huấn đầy đủ các nội dung vận hành hệ thống, ứng phó sự cố. Thực hiện đúng quy trình vận hành đã được ban hành.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A, Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở; đầu nối đúng quy định vào nguồn tiếp nhận nước thải (hệ thống cống thoát nước chung của Thành phố trên đường Đỗ Văn Dậy); xây dựng hố ga đầu nối nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.







## PHỤ LỤC 2

# **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **1031**/GPMT-STNMT-CCBVMT ngày **16** tháng **10** năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

## **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

### **1. Nguồn phát sinh khí thải**

#### **1.1. Các nguồn phát sinh bụi, khí thải không có hệ thống xử lý**

– Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng, công suất 175 KVA.

#### **1.2. Các nguồn phát sinh bụi, khí thải có hệ thống xử lý**

– Nguồn số 02: Khí thải, mùi phát sinh từ ống thoát khí tháp khử mùi của hệ thống xử lý nước thải.

### **2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

2.1. Vị trí xả khí thải: Siêu thị Co.opmart Đỗ Văn Dậy tại số 18 Đỗ Văn Dậy, ấp Tân Thới 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

– Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng, công suất 175 KVA. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1.204.848$ ;  $Y = 592.580$ .

– Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải từ tháp khử mùi của hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1.204.860$ ,  $Y = 592.549$ .

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , vĩ tuyến  $3^{\circ}$ ).

#### **2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $2.513,32 \text{ m}^3/\text{giờ}$ , trong đó:**

– Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $913,32 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

– Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $1.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

##### **2.2.1. Phương thức xả khí thải**

– Dòng khí thải số 01: Bụi, khí thải xả ra môi trường qua ống thoát khí thải máy phát điện, xả gián đoạn (chỉ xả khi sử dụng máy phát điện dự phòng).

– Dòng khí thải số 02: Khí thải, mùi xả ra môi trường qua ống thoát khí tháp khử mùi của hệ thống xử lý nước thải, xả liên tục (24/24 giờ).

*Thư*

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

– Bụi và khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (dòng khí thải số 01) chỉ xả gián đoạn trong trường hợp có sự cố mất điện, không yêu cầu có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng cho các thiết bị này phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

– Chất lượng khí thải, mùi (dòng khí thải số 02) trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B,  $K_p = 1,0$ ,  $K_v = 0,8$ ), Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                               | Đơn vị tính      | Giá trị giới hạn | Tần suất quan trắc định kỳ                                                                                           | Quan trắc tự động, liên tục                                                                                                    |
|----|--------------------------------------------|------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Amoniac ( $\text{NH}_3$ )                  | $\text{mg/Nm}^3$ | 40               | Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP | Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2  | Hydro sunfua ( $\text{H}_2\text{S}$ )      | $\text{mg/Nm}^3$ | 6                |                                                                                                                      |                                                                                                                                |
| 3  | Metyl mercaptan ( $\text{CH}_3\text{SH}$ ) | $\text{mg/Nm}^3$ | 15               |                                                                                                                      |                                                                                                                                |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

– Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện thoát ra môi trường qua ống thoát khí thải bằng inox, đường kính D110mm, chiều cao 8m (tính từ mặt đất).

– Nguồn số 02: Khí thải, mùi phát sinh từ tháp khử mùi của hệ thống xử lý nước thải thoát ra môi trường qua ống thoát khí thải bằng nhựa PVC, đường kính D34mm, chiều cao 4m (tính từ mặt đất).

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

– Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải, mùi từ hệ thống xử lý nước thải → Quạt hút → Tháp khử mùi → Ống thoát khí.

– Thông số kỹ thuật: Quạt hút có lưu lượng  $1.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$ ; tháp khử mùi dạng dung dịch bên trong có chứa vật liệu tiếp xúc; ống thoát khí thải PVC có đường kính D34mm, chiều cao 4m (tính từ mặt đất).

– Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

– Đảm bảo vận hành theo đúng kỹ thuật của nhà cung cấp.

– Thường xuyên kiểm tra hoạt động của thiết bị, kiểm tra việc rò rỉ và khắc phục, sửa chữa, thay thế đường ống nếu có hư hỏng.

– Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống thông gió như quạt hút, ống dẫn để kịp thời thay thế nếu hư hỏng.

– Đảm bảo vận hành thường xuyên hệ thống xử lý chất thải đúng kỹ thuật.

– Theo dõi, giám sát hoạt động của máy phát điện dự phòng; định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện dự phòng.

– Kiểm tra lượng hóa chất sử dụng định kỳ tại các thiết bị xử lý mùi, đảm bảo hoạt động của hệ thống.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B,  $K_p = 1$ ,  $K_v = 0,8$ ); QCVN

20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



## PHỤ LỤC 3

## BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1031/GPMT-STNMT-CCBVMT  
ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 175 KVA.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1.204.848; Y = 592.580.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1.204.860; Y = 592.549.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi giờ 3<sup>0</sup>)

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

#### 3.1. Tiếng ồn:

| TT | Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1  | 70                         | 55                         | Không                      | Khu vực thông thường |

*HL*

*Thư*

## 3.2. Độ rung

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                      | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 06 giờ đến 21 giờ                                           | Từ 21 giờ đến 06 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                             | 60                   | Không                      | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

– Máy phát điện dự phòng đặt trên đế quán tính tại khu vực riêng biệt, cách âm, cửa gió thải và cửa lấy gió được gắn bộ giảm âm; thường xuyên kiểm tra lượng dầu bôi trơn và dầu trong máy; không để máy hoạt động quá tải; bảo dưỡng máy theo định kỳ.

– Lắp đặt đệm chống rung bằng đệm cao su cho máy thổi khí trong hệ thống xử lý nước thải đảm bảo độ cân bằng của máy móc khi hoạt động.

– Bảo trì, bảo dưỡng máy bơm theo định kỳ, thay những chi tiết hư hỏng và thay thế kịp thời các máy bơm khi đã xuống cấp theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

– Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.

– Trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

– Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của Cơ sở, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

– Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của Cơ sở.



## PHỤ LỤC 4

# YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1031/GPMT-STNMT-CCBVMT  
ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

## A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

### 1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| STT             | Loại chất thải                                                                        | Mã CTNH  | Trạng thái | Khối lượng<br>(kg/năm) |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------------------|
| 1               | Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại                                            | 08 02 04 | Rắn        | 9                      |
| 2               | Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải                        | 16 01 06 | Rắn        | 30                     |
| 3               | Pin, ắc quy thải                                                                      | 16 01 12 | Rắn        | 1                      |
| 4               | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị có các linh kiện điện tử       | 16 01 13 | Rắn        | 2                      |
| 5               | Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | Rắn        | 3                      |
| Tổng khối lượng |                                                                                       |          |            | 45                     |

### 1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 41,22 tấn/năm

| STT             | Tên chất thải                                  | Khối lượng<br>(tấn/năm) |
|-----------------|------------------------------------------------|-------------------------|
| 1               | Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế | 4,122                   |
| 2               | Chất thải thực phẩm                            | 24,7                    |
| 3               | Chất thải rắn sinh hoạt khác                   | 12,398                  |
| Tổng khối lượng |                                                | 41,22                   |

*Thư*

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT                     | Nhóm chất thải                  | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|---------------------------------|---------------------|
| 1                      | Rau củ quả hư hỏng              | 14.472              |
| 2                      | Hàng công nghệ hết hạn          | 422                 |
| 3                      | Bùn từ hệ thống xử lý nước thải | 1.188               |
| 4                      | Bùn từ bể tự hoại               | 58.212              |
| 5                      | Carton                          | 16.851              |
| 6                      | Nilon                           | 243                 |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                 | <b>91.388</b>       |

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 05 thùng chứa dung tích 20 - 120 lít, có nắp đậy, bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa

– Diện tích: 03 m<sup>2</sup>.

– Vị trí: tại phía Đông Bắc của cơ sở.

– Thiết kế, cấu tạo: Phòng chứa chất thải nguy hại được bố trí có nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn chất thải ra ngoài để phòng trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ chất thải đang lưu chứa trong phòng chứa, có mái che, có cửa khóa, có biển cảnh báo; trang bị bình chữa cháy, vật liệu thấm hút để ứng phó khi có sự cố xảy ra, đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 03 thùng 240 lít, có nắp đậy tại khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tập trung.





### 2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích: 04 m<sup>2</sup>.
- Vị trí: tại phía Đông Nam (mặt sau) của cơ sở.
- Thiết kế, cấu tạo: Kho có kết cấu bằng tôn, có gờ chống tràn, có bố trí hồ thu gom nước vệ sinh thùng chứa để dẫn về hệ thống xử lý nước thải.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có kết cấu bằng tôn, được lót pallet nhựa, đảm bảo không bị ngập, diện tích 05 m<sup>2</sup>, tại khu vực phía Đông Nam (mặt sau) của cơ sở.
- Bùn thải từ bể tự hoại sẽ được lưu chứa trong 01 bể tự hoại với thể tích 12,3m<sup>3</sup>.
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa trong bể chứa bùn với thể tích 6,75m<sup>3</sup>.

2.4. Đối với các chất thải công kênh như tủ, kệ, bàn ghế,...khối lượng phát sinh khoảng 200 kg/năm; khi phát sinh chất thải công kênh sẽ được tập kết tại khu vực lưu trữ tạm thời, nhân viên bảo trì sẽ thỏa thuận với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý, hẹn thời gian vận chuyển, đưa chất thải công kênh lên phương tiện vận chuyển của đơn vị thu gom và đưa đi xử lý ngay.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.




Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.



**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số 1031/GPMT-STNMT-CCBVMT  
 ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)**

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 709/QĐ-TNMT-CCBVMT ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường; không còn hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.

4. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành về an toàn lao động, quản lý hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết./

*[Signature]*

*[Signature]*

